

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VIỆT HƯỜNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VIỆT HƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0314262768

**3. Ngày thành lập:** 02/03/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

107D. Đường D3, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0934150662

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | In ấn<br>(trừ in tráng bao bì kim loại, in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1811        |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết : Bán buôn sắt , thép , inox , nhôm , đồng , kẽm ( trừ bán buôn phế liệu , phế thải kim loại tại trụ sở )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 3.  | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết : Bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy , camera quan sát , thiết bị chống trộm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Bán buôn hoá chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp ( không hoạt động tại trụ sở ) . Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh . Bán buôn cao su . Bán buôn tơ , xơ , sợi dệt . Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép . Bán buôn phế liệu , phế thải kim loại , phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở )<br>Bán buôn trang thiết bị bảo hộ lao động , trang thiết bị phòng cháy chữa cháy . Bán buôn nhựa đường , nhựa tổng hợp . Bán buôn bao bì nhựa . Bán buôn thùng carton . Bán buôn giấy các loại . Bán buôn trang thiết bị phục vụ ngành công trình giao thông, thuỷ lợi . Bán buôn vải địa , rọ đá , lưới thép . Bán buôn hạt nhựa . Bán buôn phân bón | 4669(Chính) |
| 5.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4290        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết : Bán buôn tre, nứa , gỗ cây và gỗ chế biến. Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây , ngói , đá , cát , sỏi. Bán buôn kính xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 7.  | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 9.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 10. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết : Giao nhận hàng hoá. ( trừ hoá lỏng khí để vận chuyển )                                                                                                                                                                                      | 5229 |
| 12. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết : Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 14. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận)                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 19. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                            | 4530 |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết : Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 21. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                      | 8219 |
| 22. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>Chi tiết : Gia công hàng may mặc ( không tẩy , nhuộm , hồ , in trên các sản phẩm vải sợi , dệt , may , đan và gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở )                                                                                                     | 1410 |
| 23. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5022 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết : Bán buôn vali , cặp , túi , ví , hàng da và giả da khác .<br>Bán buôn đồ điện gia dụng , đèn và bộ đèn điện . Bán buôn giường , tủ , bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự . Bán buôn sách , báo , tạp chí (có nội dung được phép lưu hành ) , văn phòng phẩm | 4649 |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết : Tổ chức hội nghị , hội thảo , hội chợ triển lãm<br>( không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ , chất cháy , hoá chất làm đạo cụ , dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ , sự kiện , phim ảnh )                                                      | 8230 |
| 29. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |

